



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 6 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Đoan Hùng
Ông David Tan Wei Ming
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu có; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Danny Le

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00241-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.398.733	29.760.685
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	11.544.161	7.721.442
Tiền	111		1.430.531	1.930.142
Các khoản tương đương tiền	112		10.113.630	5.791.300
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	437.650	447.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		437.650	447.250
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	7.534.983	7.051.442
Phải thu của khách hàng	131		2.494.264	2.061.915
Trả trước cho người bán	132		520.098	606.656
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.000	1.140.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.466.864	3.350.727
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(86.243)	(107.856)
Hàng tồn kho	140	10	13.007.276	12.497.917
Hàng tồn kho	141		13.138.760	12.730.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(131.484)	(232.480)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.874.663	2.042.634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		434.077	303.201
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.370.852	1.663.346
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(a)	69.734	76.087

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		86.298.169	85.975.877
Các khoản phải thu dài hạn	210	9	1.571.446	1.592.008
Phải thu dài hạn khác	216		1.571.446	1.592.008
Tài sản cố định	220		48.437.761	49.582.187
Tài sản cố định hữu hình	221	11	33.179.631	34.321.764
Nguyên giá	222		51.126.353	50.777.648
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.946.722)	(16.455.884)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		367.849	22.278
Nguyên giá	225		437.611	90.061
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(69.762)	(67.783)
Tài sản cố định vô hình	227	12	14.890.281	15.238.145
Nguyên giá	228		19.724.729	19.594.216
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.834.448)	(4.356.071)
Bất động sản đầu tư	230	13	12.014	14.518
Nguyên giá	231		18.628	18.628
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.614)	(4.110)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.946.002	2.274.759
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.946.002	2.274.759
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	22.649.697	20.353.099
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		22.615.821	20.320.738
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		30.589	30.589
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.113)	(5.628)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400	7.400
Tài sản dài hạn khác	260		10.681.249	12.159.306
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.255.403	6.533.670
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	846.169	1.794.136
Lợi thế thương mại	269	17	3.579.677	3.831.500
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		120.696.902	115.736.562

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		89.260.191	90.706.283
Nợ ngắn hạn	310		38.124.851	38.874.663
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.927.568	6.832.649
Người mua trả tiền trước	312		319.013	1.074.932
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(b)	925.755	941.302
Phải trả người lao động	314		309.891	239.074
Chi phí phải trả	315	19	4.547.824	4.705.417
Doanh thu chưa thực hiện	318		20.827	20.706
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.302.184	2.472.126
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	20.712.056	22.545.046
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.720	6.517
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		43.013	36.894
Nợ dài hạn	330		51.135.340	51.831.620
Phải trả người bán dài hạn	331		25.556	27.668
Phải trả dài hạn khác	337	20	187.468	180.397
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	40.407.355	39.466.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	3.602.722	4.651.174
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	6.912.239	7.506.338

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		31.436.711	25.030.279
Vốn chủ sở hữu	410	23	31.436.711	25.030.279
Vốn cổ phần	411	24	11.805.347	11.746.832
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	11.084.247	11.084.297
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.563.690)	(8.563.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(227.141)	(226.972)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(31.086)	(284.952)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.278.838	2.182.124
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.179.083	27.383.610
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/ (lỗ sau thuế năm trước)	421b		5.099.755	(25.201.486)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.090.196	9.092.640
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		120.696.902	115.736.562

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính



Danny Le
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	41.898.125	36.153.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	701.970	749.854
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	41.196.155	35.403.969
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	32.034.788	27.547.870
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		9.161.367	7.856.099
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	461.686	1.094.900
Chi phí tài chính	22	30	2.779.440	1.859.168
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.374.012	1.541.167
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	8(b)	1.970.953	1.132.218
Chi phí bán hàng	25	31	5.397.136	6.313.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.810.338	1.670.810
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.607.092	239.751
Thu nhập khác	31	33	192.291	87.061
Chi phí khác	32	34	170.467	75.672
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		21.824	11.389
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.628.916	251.140

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

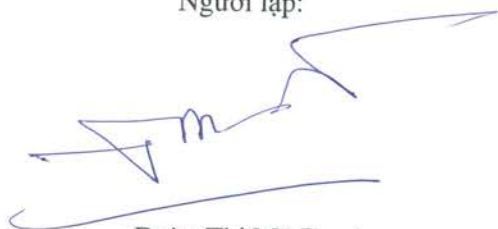
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		1.628.916	251.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	403.101	470.587
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(170.378)	(57.502)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.396.193	(161.945)
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		978.613	117.254
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		417.580	(279.199)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	37	833	100

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.628.916	251.140
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.363.248	2.110.970
Các khoản dự phòng	03	(50.945)	278.738
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.225)	2.371
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(2.246.322)	(1.666.227)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	2.580.389	1.636.364
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.269.061	2.613.356
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(190.738)	91.910
Biến động hàng tồn kho	10	(441.155)	(625.920)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	679.788	(136.815)
Biến động chi phí trả trước	12	136.924	10.374
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	472.134
		4.453.880	2.425.039
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.389.646)	(1.800.081)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(529.971)	(392.350)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.662)	(716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.531.601	231.892
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.318.750)	(1.160.487)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.658	7.246
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.142.800)	(1.927.300)
Tiền thu từ cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.152.400	889.967
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25	(2.207.788)	(28.695.028)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ số dư tiền của các công ty con được mua	25	-	(1.563.677)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	5.939.233	10.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay và cổ tức	27	166.295	573.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.596.248	(21.375.911)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

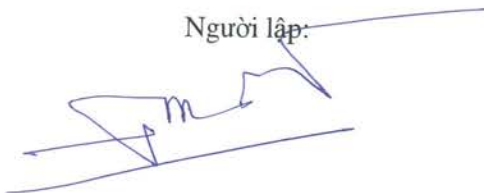
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	9.231.209	17.167
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(8.029.617)	-
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	25.584.016	45.363.758
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(26.891.793)	(26.311.429)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.333)	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(195.782)	(30.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305.300)	19.039.494
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.822.549	(2.104.525)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.721.442	6.800.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	170	(492)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.544.161	4.695.511

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	48,5%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	48,5%	48,5%
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	68,9%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	68,9%	68,9%
11	Công ty TNHH Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	68,9%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	68,9%	68,9%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	68,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021 1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp					
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	68,9% 68,9%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	68,9% 68,9%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	68,9% 68,9%
17	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô CN-08 và CN-14, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	68,9% 68,9%
18	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	68,9% 68,9%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,1% 68,0%
20	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C.I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	66,6% 57,8%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021 1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp					
21	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	62,1% 62,1%
22	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	62,1% 62,1%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)	Kinh doanh và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9% 68,9%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	68,9% 68,9%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	68,9% 68,9%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,7% 51,6%
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	45,4% 45,3%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
28	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	68,9%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gia dụng	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36,0%	36,0%
30	Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	68,9%
31	Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,9%	68,9%
32	Công ty Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Quốc tế, Số 17 Ngõ Quỳ, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	71,3%	80,1%
33	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce (“VinCommerce”)	(ii)	Bán lẻ tiêu dùng	Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	71,3%	80,1%
34	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và sản xuất nông nghiệp VinEco (“VinEco”)	(ii)	Nông nghiệp	Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Vinhomes Riverside Khu đô thị, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	71,3%	80,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
35	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và sản xuất nông nghiệp VinEco – Tam Đảo (“VinEco Tam Đảo”)	(ii)	Nông nghiệp	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	63,5%	71,3%
36	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – VinEco (“VinEco Đồng Nai”)	(ii)	Nông nghiệp	Km 13, Quốc lộ 51, Ấp Long Khánh, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	55,3%	62,1%
37	Công ty cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	86,4%
38	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	86,4%
39	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	86,4%
40	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(iii)	Khai thác và chế biến khoáng sản	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%	86,4%
41	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%	86,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
42	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
43	ChemilYtics Beteiligungs GmbH	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
44	H.C. Starck GmbH	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
45	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG	(iii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
46	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%	86,4%
47	ChemilYtics GmbH & Co. KG	(iii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	Im Schleeke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4%	86,4%
48	H.C. Starck Tungsten GmbH	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%	86,4%
49	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	Phòng 301, Đường 69 Yonghong, Quận Minhhang, Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc	86,4%	86,4%
50	H.C. Starck Canada Inc.	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	933 Vidal Street South, P.O. Box 3098, Samia, Ontario, N7T 8H8, Canada	86,4%	86,4%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
51	H.C. Starck Tungsten GK	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	2-20, Kaigan 1-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản	86,4%	86,4%
52	H.C. Starck Tungsten LLC	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	45 Industrial Place, Newton, MA 02461-1951, Mỹ	86,4%	86,4%
53	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd.	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Công, Thành phố Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	51,8%	51,8%
54	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
55	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(v)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8%	99,8%
56	Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”)	(v)	Xuất bán phần mềm	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,9%	50,9%
57	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,9%	87,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
58	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang ("MNS Feed Tiền Giang")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	87,9%	87,9%
59	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An ("MNS Feed Nghệ An")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,9%	87,9%
60	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang ("MNS Feed Hậu Giang")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thành – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	87,9%	87,9%
61	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên ("MNS Feed Thái Nguyên")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	87,9%	87,9%
62	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long ("MNS Feed Vĩnh Long")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	87,9%	87,9%
63	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,8%	87,8%
64	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	87,8%	87,8%
65	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	66,0%	66,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
66	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	66,0%	66,0%
67	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	66,0%	66,0%
68	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(iv)	Thức ăn chăn nuôi	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	66,0%	66,0%
69	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,9%	87,9%
70	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,9%
71	Công ty TNHH MNS Farm Nghe An (“MNF Nghe An”)	(iv)	Chăn nuôi và kinh doanh gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,9%	87,9%
72	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	Tỷ lệ lợi ích 1/1/2021
Công ty con sở hữu gián tiếp						
73	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam")	(iv)	Chế biến thịt gia súc	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	87,9%	87,9%
74	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn")	(iv)	Chế biến thịt gia súc	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	87,9%	87,9%
75	Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Việt")	(iv)	Chăn nuôi và kinh doanh gia cầm	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	44,8%	44,8%
76	Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt ("3F Việt Food")	(iv)	Chế biến thịt gia cầm	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	44,8%	44,8%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Các hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 30/6/2021	1/1/2021
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp						
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)		Ngân hàng	Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		Thuyết minh 8(b)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholime (“Cholime”)	(vi)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(vii)	Sản xuất bao bì	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(vii)	Chế biến súc sản	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(vii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,9%	24,9%
5	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (“Jiangwu”)	(viii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Cống, Thành phố Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	30,0%	30,0%
6	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long”)	(ix)/ (a)	Bán lẻ thực phẩm	Số 42/24 - 42/26, Đường 643, Tạ Quang Bửu, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20,0%	-

(a) Vào ngày 29 tháng 5 năm 2021, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã mua 20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage với tổng giá trị là 345.600 triệu VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có các thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp của Công ty và của các công ty con trong các công ty liên kết.

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của VCM.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MHT.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (vi) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.
- (ix) Công ty này là công ty liên kết sở hữu trực tiếp của SHERPA.

Ngoại trừ các giao dịch với cổ đông không kiểm soát được trình bày ở thuyết minh 8(c) và giao dịch mua vốn cổ phần trong Phúc Long, không có thay đổi nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 32.151 nhân viên (1/1/2021: 34.938 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần hợp nhất được xem như là lợi nhuận phân phối cho hoặc vốn được nhận từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(1)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ mà chi phí phát sinh.

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thu hoặc chi được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc đến việc phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thông tin tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VNĐ như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và khoản điều chỉnh theo giá trị hợp lý phát sinh khi mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Các khoản lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ và các khoản dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu Tập đoàn có nắm giữ quyền kiểm soát khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao đến là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa khoản phải thu còn lại và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng với cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, NPM, công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã cập nhật ước tính trữ lượng và tài nguyên khoáng sản, sử dụng (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai thác về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo, (ii) một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng và (iii) tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ đuôi quặng ô-xít (“OTC”) của NPM.

Trữ lượng khoáng sản là những ước tính về sản lượng có thể được khai thác một cách kinh tế và hợp pháp từ các tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Ước tính số quặng còn lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2021 Trước thay đổi Tấn quặng	1/1/2021 Sau thay đổi Tấn quặng	Biến động Tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	43.460.522	48.903.873	5.443.351
Máy móc và thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	43.460.522	64.223.873	20.763.351
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	43.460.522	64.223.873	20.763.351

Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ khấu hao là làm giảm chi phí khấu hao trong của kỳ hiện tại là 105 tỷ VND.

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	Tại ngày 30/6/2021 Tấn vonfram	Tại ngày 1/1/2021 Tấn vonfram
Nhà máy ST	171.865	171.865
Nhà máy APT	166.990	166.990

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 1/1/2021
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 50 năm	4 – 50 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm	3 – 5 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 25 năm	2 – 25 năm
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	3 – 22 năm	3 – 22 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm	3 – 25 năm
Tài sản khai khoáng khác	26 năm	19 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất được mua bởi Tập đoàn từ hợp nhất kinh doanh.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh giá thị trường trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi cấu phần của phần mềm đó được hoàn thành.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 năm đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng mỏ.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Nguồn tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh giá thị trường ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng khu vực. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 năm đến 30 năm.

(viii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ix) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 16 năm; và
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản đang trong quá trình triển khai. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và các chi phí triển khai liên quan có được từ hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ với tiền thu được từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, được xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”)

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống theo thời gian khai thác trữ lượng khoáng sản và phần tài nguyên dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản liên quan. Trong kỳ, NPM, công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã cập nhật ước tính về trữ lượng mỏ và tài nguyên khoáng sản để làm cơ sở phân bổ chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ. Sự thay đổi này dựa trên kết quả đánh giá của các chuyên gia về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo, và tỷ lệ tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển thành trữ lượng như trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii).

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 năm đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Heo giống

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính từ trên 1 năm đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(viii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi vay trong kỳ trên nợ phải trả (hoặc tài sản) phúc lợi hưu trí bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu để đo lường phúc lợi hưu trí tại ngày bắt đầu kỳ kế toán cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ, có tính đến bất kỳ thay đổi nào trong nợ phải trả thuần trong kỳ. Chi phí lãi vay thuần và các chi phí khác liên quan đến quỹ với mức đóng góp xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái đánh giá định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định bao gồm ước tính dòng tiền về tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thống kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 ngày đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí đi vay, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần được phát hành theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, xảy ra vào quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

5. Thay đổi ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi trọng yếu nào về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước, ngoại trừ ước tính tỷ lệ khấu hao tài sản cố định liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii).

6. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có năm bộ phận kinh doanh, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động kinh doanh này yêu cầu các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho từng bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	10.998.727	10.249.469	9.634.873	7.196.135	6.107.011	2.572.249	14.455.544	15.386.116	-	-	41.196.155	35.403.969
Lợi nhuận góp của bộ phận	4.552.709	4.114.321	1.308.237	1.195.073	800.541	114.200	2.499.880	2.432.505	-	-	9.161.367	7.856.099
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.705.431	1.381.627	288.598	88.500	(82.740)	(392.773)	(981.918)	(2.314.713)	1.952.844	1.132.103	2.882.215	(105.256)
Chi phí không phân bổ											(1.486.022)	(56.689)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần											1.396.193	(161.945)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	19.323.016	18.243.868	18.185.423	18.126.855	38.865.561	39.020.014	20.960.454	21.709.258	19.682.414	17.729.569	117.016.868	114.829.564
Tổng tài sản											3.680.034	906.998
											120.696.902	115.736.562
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	11.475.596	11.738.539	10.000.483	9.509.060	25.284.087	25.901.313	13.579.061	14.248.831	-	-	60.339.227	61.397.743
Tổng nợ phải trả											28.920.964	29.308.540
											89.260.191	90.706.283
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND		Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND		Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND		Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	
	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Chi tiêu vốn	540.085	466.262	281.071	219.634	412.750	246.003	80.814	226.876	-	-	1.314.720	1.158.775
Chi tiêu vốn không phân bổ									4.030	1.712	4.030	1.712
Chi phí khấu hao	356.804	325.066	254.641	221.863	685.096	560.218	332.070	371.772	-	-	1.628.611	1.478.919
Chi phí khấu hao không phân bổ									2.700	1.765	2.700	1.765
Chi phí phân bổ	173.849	164.691	194.030	199.865	239.412	122.570	620.531	717.146	-	-	1.227.822	1.204.272
Chi phí phân bổ không phân bổ									902	202	902	202

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Trong nước			Nước ngoài			Tổng	
	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	34.579.465	32.332.191	6.616.690	3.071.778	41.196.155	35.403.969		



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	96.488	103.598
Tiền gửi ngân hàng	1.311.954	1.804.062
Tiền đang chuyển	22.089	22.482
Các khoản tương đương tiền	10.113.630	5.791.300
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11.544.161	7.721.442

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 74.950 triệu VND (1/1/2021: 115.396 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

8. Đầu tư

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	437.650	447.250
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	22.615.821	20.320.738
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	30.589	30.589
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.113)	(5.628)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	7.400	7.400
	22.649.697	20.353.099

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với thời gian đáo hạn từ trên ba tháng đến dưới mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 1.400 triệu VND (1/1/2021: 12.900 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của các công ty con trong một số hợp đồng mua bán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2021				1/1/2021			
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			Triệu VND	Triệu VND			Triệu VND	Triệu VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (**)	19,9%	19,9%	19.682.414	27.631.427	19,9%	19,9%	17.729.570	23.672.458
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimax”)	32,8%	32,8%	249.392	(*)	32,8%	32,8%	249.392	(*)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	25,0%	25,0%	4.140	(*)	25,0%	25,0%	4.289	(*)
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	25,0%	25,0%	6.466	(*)	25,0%	25,0%	6.770	(*)
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)
▪ Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (“Jiangwu”)	30,0%	30,0%	192.319	(*)	30,0%	30,0%	195.227	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long”)	20,0%	20,0%	345.600	(*)	-	-	-	-
			<u>22.615.821</u>				<u>20.320.738</u>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Phúc Long Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	17.729.570	249.392	4.289	6.770	2.135.490	195.227	-	20.320.738
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	345.600	345.600
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong kỳ	1.952.844	13.296	(149)	296	-	4.666	-	1.970.953
Cổ tức công bố trong kỳ	-	(13.296)	-	(600)	-	-	-	(13.896)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	(7.574)	-	(7.574)
Số dư cuối kỳ	19.682.414	249.392	4.140	6.466	2.135.490	192.319	345.600	22.615.821

(*)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Cho mục đích thuyết minh, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**)

Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2021: 21,4%). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.628	8.442
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.381
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.515)	-
Số dư cuối kỳ	4.113	10.823

(c) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX

Lợi ích kinh tế của Công ty trong CrownX tăng từ 84,8% lên 84,9% do kết quả của các giao dịch sau:

- Vào tháng 6 năm 2021, CrownX đã phát hành 4.278.260 cổ phiếu phổ thông, tương đương với 5,5% vốn cổ phần của CrownX cho các nhà đầu tư như được trình bày dưới đây với số tiền thu được là 8.799.985 triệu VND, dẫn đến những ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	8.799.985
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(2.296.255)
Chênh lệch ghi nhận tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.503.730

Liên quan đến giao dịch trên, vào ngày 17 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn và CrownX đã ký một thỏa thuận với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited và Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phần mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch - ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Vào ngày 29 tháng 6 năm 2021, SHERPA đã mua 534.783 cổ phiếu phổ thông, tương đương với 0,68% vốn cổ phần của CrownX với số tiền thanh toán là 1.147.087 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

Triệu VND

Tổng khoản thanh toán	(1.147.087)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	148.026
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(999.061)

- Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, CrownX đã mua lại 3.743.482 cổ phiếu phổ thông đã phát hành, tương đương 4,79% vốn chủ sở hữu của CrownX với số tiền thanh toán là 8.029.617 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

Triệu VND

Tổng khoản thanh toán	(8.029.617)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	2.099.264
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.930.353)

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CDN

Lợi ích kinh tế của Công ty trong CDN tăng từ 57,8% lên 66,6% do kết quả của các giao dịch sau:

- Trong tháng 1 năm 2021, CDN đã phát hành 17.000.000 cổ phiếu phổ thông, tương ứng với 12,77% vốn chủ sở hữu cho VCF với số tiền là 170.000 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

Triệu VND

Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần tăng thêm/ Chênh lệch ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.935)

- Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX như đã đề cập trong Thuyết minh 8 (d)(i).

(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong VCM

Lợi ích kinh tế của Công ty trong VCM giảm từ 80,1% xuống 71,3% do ảnh hưởng của các giao dịch sau:

- Trong tháng 4 năm 2021, SHERPA đã mua 1,2% vốn chủ sở hữu của VCM;
- Sau đó, trong tháng 4 năm 2021, SHERPA đã thanh lý toàn bộ vốn chủ sở hữu trong VCM, tương đương 10,28% vốn chủ sở hữu của VCM;
- Trong tháng 6 năm 2021, VCM đã phát hành 8.752.760 cổ phiếu phổ thông, tương đương với 0,13% vốn chủ sở hữu cho CrownX với số tiền là 789.998 triệu VND; và
- Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX như đã đề cập trong Thuyết minh 8(d)(i).

Từ kết quả của các giao dịch trên, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn ghi nhận tăng 4.488.230 triệu VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các năm trước

(i) *Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH*

Căn cứ vào thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH. Singha có quyền trả số tiền đăng ký thứ hai là 450 triệu USD để đổi lấy thêm 10,7% lợi ích vốn cổ phần trong MCH. Lần đăng ký thứ hai chưa được thực hiện kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(ii) *Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MHT*

Căn cứ vào thỏa thuận giữa Mitsubishi Materials Corporation (“MMC”) và MHT, MHT đã cấp cho MMC một quyền chọn bán. Trong trường hợp (i) MHT và MMC (hoặc công ty liên kết của họ) không thiết lập được nền tảng vận hành chung cho mảng kinh doanh vonfram cận sâu trong vòng 18 tháng từ ngày kết thúc giao dịch này hoặc (ii) khi có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong MHT, MMC sẽ có quyền không thể hủy ngang để yêu cầu MHT hoặc bên được chỉ định mua toàn bộ 109.915.542 cổ phiếu của MHT đã phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với tổng khoản thanh toán tương đương với giá phát hành là 2.094.331 triệu VND trừ đi tổng số tiền mà MMC nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu của MHT, cổ tức và bồi hoàn từ MHT, và có thể điều chỉnh cho các sự kiện suy giảm vốn chủ sở hữu. Thời hạn hoàn thành quyền chọn bán là 18 tháng kể từ ngày MHT nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ MMC. Quyền chọn bán được thực hiện phụ thuộc vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, cổ đông và cơ quan quản lý Việt Nam. Quyền chọn bán chưa được thực hiện tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 233.207 triệu VND (1/1/2021: 344.157 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước mua tài sản cố định.

(a) *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

Các khoản vay cấp cho các bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% và đáo hạn trong năm 2021 (1/1/2021: 6,5%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	2.825.021	2.841.337
Lãi phải thu	270.813	143.548
Tạm ứng cho nhân viên	24.868	18.975
Phải thu khác	346.162	346.867
	3.466.864	3.350.727
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	336.829	357.616
Phải thu khác (**)	1.234.617	1.234.392
	1.571.446	1.592.008

(*) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 2.750.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để đầu tư (1/1/2021: 2.750.000 triệu VND).

(**) Phải thu dài hạn khác bao gồm 1.220.645 triệu VND liên quan đến khoản phải thu Nhà nước cho chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2021: 1.234.392 triệu VND). Khoản phải thu này có thể được cân trừ với tiền thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021	Từ 1/1/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	107.856	105.744
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.861	1.887
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(24.474)	(15.257)
	86.243	92.374

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	709.466	-	620.516	-
Nguyên vật liệu	3.543.233	(17.260)	3.316.920	(8.145)
Công cụ và dụng cụ	1.076.330	(16.780)	1.042.761	(33.515)
Sản phẩm dở dang	1.460.706	(14.342)	1.321.341	(43.269)
Thành phẩm	3.669.645	(62.975)	3.163.599	(132.213)
Hàng hóa	2.420.835	(20.127)	3.211.214	(15.338)
Hàng gửi đi bán	258.545	-	54.046	-
	13.138.760	(131.484)	12.730.397	(232.480)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 60.673 triệu VND (1/1/2021: 34.993 triệu VND) hàng tồn kho luân chuyển chậm.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 119.608 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm, 65.019 triệu VND hàng hóa (1/1/2021: 291.208 triệu VND sản phẩm dở dang, 76.240 triệu VND hàng hóa và 1.507.389 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021	Từ 1/1/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	232.480	68.810
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	62.903
Dự phòng trích lập trong kỳ	80.984	338.925
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(32.792)	(36.915)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(149.188)	(16.351)
Số dư cuối kỳ	131.484	417.372

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Thiết bị văn phòng và tài sản khác Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác		Tổng Triệu VND
						Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	17.797.784	93.148	27.355.934	239.043	195.812	5.095.927		50.777.648
Tăng trong kỳ	3.130	-	76.023	3.428	4.208	-		86.789
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	155.258	-	294.679	15.876	4.743	-		470.556
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(5.928)	(16)	-	-		(5.944)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(23.217)	-	-		(23.217)
Thanh lý/Xóa sổ	(9.034)	(248)	(43.619)	(591)	(4.298)	-		(57.790)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(57.278)	-	(64.411)	-	-	-		(121.689)
Số dư cuối kỳ	17.889.860	92.900	27.612.678	234.523	200.465	5.095.927		51.126.353
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	3.518.651	82.040	11.239.569	212.293	63.333	1.339.998		16.455.884
Khấu hao trong kỳ	494.504	3.340	1.013.755	27.368	13.340	77.025		1.629.332
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(1.739)	(16)	-	-		(1.755)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(19.154)	-	-		(19.154)
Thanh lý/Xóa sổ	(4.471)	(248)	(37.011)	(434)	(4.179)	-		(46.343)
Phân loại lại	(23.419)	-	19.521	-	3.898	-		-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(32.907)	-	(38.365)	30	-	-		(71.242)
Số dư cuối kỳ	3.952.358	85.132	12.195.730	220.087	76.392	1.417.023		17.946.722
Giá trị còn lại								
Số dư đầu kỳ	14.279.133	11.108	16.116.365	26.750	132.479	3.755.929		34.321.764
Số dư cuối kỳ	13.937.502	7.768	15.416.948	14.436	124.073	3.678.904		33.179.631

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 2.648.478 triệu VND (1/1/2021: 2.220.364 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 67.448 triệu VND (1/1/2021: 38.254 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 14.785.028 triệu VND (1/1/2021: 15.048.524 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21).

NI
31
P
0

NI
31
P
0

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Tài nguyên nước		Quyền khai thác nguồn nước		Chi phí triển khai Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
						Triệu VND	khảo Triệu VND	khảo Triệu VND	khảo Triệu VND			
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	4.017.955	981.908	4.076.431	6.412.892	588.373	412.698	72.122	2.215.021	790.331	26.485	19.594.216	
Tăng trong kỳ	-	3.232	-	-	204.284	-	888	37.155	-	-	245.559	
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	1.210	-	-	-	-	-	-	-	-	1.210	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	23.217	-	-	-	-	-	-	-	-	23.217	
Xóa sổ	-	(1.247)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.247)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(2.195)	(6.716)	(40.348)	(8.286)	-	-	-	(55.656)	(24.696)	(329)	(138.226)	
Số dư cuối kỳ	4.015.760	1.001.604	4.036.083	6.404.606	792.657	412.698	73.010	2.196.520	765.635	26.156	19.724.729	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	194.227	663.269	1.099.152	1.257.754	188.669	117.268	23.973	713.511	95.019	3.229	4.356.071	
Khấu hao trong kỳ	71.522	54.094	111.056	132.573	23.532	10.967	1.648	48.351	22.923	944	477.610	
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	48	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	19.154	-	-	-	-	-	-	-	-	19.154	
Xóa sổ	-	(922)	-	-	-	-	-	-	-	-	(922)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(9.065)	(1.670)	(239)	-	-	-	(2.786)	(3.706)	(47)	(17.513)	
Số dư cuối kỳ	265.749	726.578	1.208.538	1.390.088	212.201	128.235	25.621	759.076	114.236	4.126	4.834.448	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	3.823.728	318.639	2.977.279	5.155.138	399.704	295.430	48.149	1.501.510	695.312	23.256	15.238.145	
Số dư cuối kỳ	3.750.011	275.026	2.827.545	5.014.518	580.456	284.463	47.389	1.437.444	651.399	22.030	14.890.281	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 627.978 triệu VND (1/1/2021: 621.642 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 609.728 triệu VND (1/1/2021: 434.986 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21).

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa Triệu VND	Cơ sở hạ tầng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	18.016	612	18.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.049	61	4.110
Khấu hao trong kỳ	2.473	31	2.504
Số dư cuối kỳ	6.522	92	6.614
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.967	551	14.518
Số dư cuối kỳ	11.494	520	12.014

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được nắm giữ để cho thuê chưa được xác định do không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.274.759	3.278.972
Tăng trong kỳ	1.167.955	1.487.533
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	111.084
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(470.556)	(1.409.960)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(10.038)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(22.264)	(109.442)
Xóa sổ	(180)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.712)	(3.827)
Số dư cuối kỳ	2.946.002	3.344.322

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.614.439 triệu VND (1/1/2021: 1.340.472 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21).

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị là 12.359 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: chi phí đi vay và phân bổ quyền sử dụng đất vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 36.343 triệu VND và 9.672 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.527.265	1.641.475	994.085	982.483	15.673	59.004	1.313.685	6.533.670
Tăng trong kỳ	120.364	-	-	90.433	-	-	31.728	242.525
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(70)	-	-	-	(70)
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	13.747	-	-	-	-	13.747
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	4.189	-	-	-	4.189
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(1.162)	-	-	-	(1.162)
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	-	(4.287)	-	13.292	-	13.722	(463)	22.264
Phân bổ trong kỳ	(59.376)	(20.091)	(27.979)	(243.117)	(1.567)	(16.731)	(173.646)	(542.507)
Thanh lý/ Xóa sổ	-	-	-	(4.464)	-	(12.682)	(104)	(17.250)
Phân loại lại	-	107	-	(247)	-	-	140	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(3)	-	-	-	(3)
Số dư cuối kỳ	1.588.253	1.617.204	979.853	841.334	14.106	43.313	1.171.340	6.255.403

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi phí đất trả trước, heo giống và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 570.688 triệu VND (1/1/2021: 561.866 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	(69.486)	58.764
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	1.129.325	1.490.456
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	24.242	21.322
Lỗ tính thuế mang sang	244.935	202.507
Tài sản cố định hữu hình (*)	(500.888)	1.041
Khác	18.041	20.046
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	846.169	1.794.136
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(765.141)	(1.348.088)
Tài sản cố định vô hình	(2.713.502)	(2.820.805)
Bất động sản đầu tư	(457)	(800)
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(29.905)	(45.054)
Chi phí trả trước ngắn hạn	(635)	(1.396)
Chi phí phải trả và dự phòng	(93.082)	(435.031)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.602.722)	(4.651.174)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.756.553)	(2.857.038)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2021 Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	(376.267)	216.935	(3.236)	(162.568)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	1.490.456	(213.535)	(147.596)	1.129.325
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(23.732)	18.069	-	(5.663)
Lỗ tính thuế mang sang	202.507	39.607	2.821	244.935
Tài sản cố định hữu hình	(1.347.047)	38.129	42.889	(1.266.029)
Tài sản cố định vô hình	(2.820.805)	72.074	35.229	(2.713.502)
Bất động sản đầu tư	(800)	343	-	(457)
Chi phí trả trước ngắn hạn	(1.396)	761	-	(635)
Khác	20.046	(2.005)	-	18.041
	(2.857.038)	170.378	(69.893)	(2.756.553)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ HCS và các công ty con được trình bày trên cơ sở thuần bởi vì các công ty con có quyền hợp pháp để cản trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả do cùng một cơ quan thuế quản lý và trên cùng một đơn vị chịu thuế.
- (**) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

17. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	5.027.526
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.196.026
Phân bổ trong kỳ	251.823
Số dư cuối kỳ	1.447.849
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.831.500
Số dư cuối kỳ	3.579.677

18. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.063	66.518
Thuế thu nhập cá nhân	817	261
Các loại thuế khác	8.854	9.308
	69.734	76.087

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Số cần trừ/ phân loại lại Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	155.859	4.043.663	(572.249)	(3.384.663)	242.610
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.171	265.119	(277.773)	-	45.517
Thuế xuất nhập khẩu	36	139.274	(139.197)	(113)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.918	403.101	(529.971)	(135.553)	397.495
Thuế thu nhập cá nhân	33.211	240.865	(203.700)	(39.004)	31.372
Các loại thuế khác	34.107	372.069	(397.200)	199.785	208.761
	941.302	5.464.091	(2.120.090)	(3.359.548)	925.755

19. Chi phí phải trả

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Chi phí lãi vay	987.486	910.860
Chi phí hoạt động	709.235	360.013
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	491.869	757.608
Thưởng và lương tháng 13	364.595	632.890
Công trình xây dựng	285.422	369.207
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	256.017	415.411
Chi phí kho vận	255.799	286.640
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	201.044	173.670
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	92.896	25.767
Chi phí triển lãm và thị trường	84.161	68.902
Chi phí công nghệ và thông tin	29.409	15.006
Chi phí tư vấn	2.580	42.429
Chi phí khác	787.311	647.014
	4.547.824	4.705.417

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả khác

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Ngắn hạn		
Phải trả mua cổ phiếu của CrownX	2.284.899	2.300.000
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (*)	1.631.706	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	22.433	23.800
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	13.373	14.357
Cổ tức phải trả	12.669	39.968
Phải trả khác	337.104	94.001
	4.302.184	2.472.126
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	30.294	27.894
Phải trả khác	157.174	152.503
	187.468	180.397

- (*) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thư tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 6% đến 6,3% một năm trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 4 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu MHT. Trong trường hợp, Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay. Biến động của khoản phải trả này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	2.475.106	1.389.726
Thanh toán trong kỳ	(843.400)	-
	1.631.706	1.389.726

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn (a)		
Vay ngắn hạn	16.758.236	18.829.506
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.953.820	3.715.540
	20.712.056	22.545.046
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn (b)		
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	44.361.175	43.181.583
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.953.820)	(3.715.540)
	40.407.355	39.466.043

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong kỳ			30/6/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND	
Vay ngắn hạn	18.829.506	24.516.286	(26.587.609)	53	16.758.236
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.715.540	502.453	(264.173)	-	3.953.820
	22.545.046	25.018.739	(26.851.782)	53	20.712.056

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	2,1% – 8,7%	4.516.491	6.560.992
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,0% – 5,5%	1.858.500	1.671.948
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	1,9% – 5,5%	8.131.702	8.338.156
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,6% – 3,7%	666.497	668.410
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	6,5%	1.585.046	1.590.000
			16.758.236	18.829.506

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 249 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (1/1/2021: 210 triệu cổ phiếu);
- (ii) 215 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (1/1/2021: 215 triệu cổ phiếu);
- (iii) 14,6 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce (1/1/2021: 14,6 triệu cổ phiếu);
- (iv) tài sản cố định của một công ty con với giá trị ghi sổ là 14.846 triệu VND (1/1/2021: 14.927 triệu VND);
- (v) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (vi) tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 30.245 triệu VND (1/1/2021: 67.735 triệu VND); và
- (vii) bảo lãnh bởi Công ty, Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và Công ty Cổ phần Masan MEATLife.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn	8.148.238	8.081.895
Trái phiếu thường	35.857.749	35.088.757
Nợ thuê tài chính	355.188	10.931
	44.361.175	43.181.583

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	30/6/2021	1/1/2021
	tiền tệ	năm	đáo hạn	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn (*)					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,85% – 11,0%	2021 – 2028	3.525.238	3.443.895
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,61%	2022 – 2023	4.623.000	4.638.000
				8.148.238	8.081.895
Trái phiếu thường (**)					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	7,08% – 10,9%	2021 – 2025	35.857.749	35.088.757
Nợ thuê tài chính (***)	VND	7,3% – 10,5%	2021 – 2023	355.188	10.931

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) tài sản cố định của các công ty con với giá trị ghi sổ là 4.294.910 triệu VND (1/1/2021: 4.213.513 triệu VND);
- (ii) xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con với giá trị ghi sổ là 132.228 triệu VND (1/1/2021: 90.728 triệu VND)
- (iii) chi phí trả trước dài hạn của các công ty con với giá trị ghi sổ là 570.688 triệu VND (1/1/2021: 551.455 triệu VND);
- (iv) tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 44.705 triệu VND (1/1/2021: 47.661 triệu VND);
- (v) 15% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MasanConsumerHoldings được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần The CrownX, một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, Công ty Cổ phần Masan MEATLife và Công ty Cổ phần The CrownX.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

() Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu thường	36.382.248	35.700.805
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(524.499)	(612.048)
	35.857.749	35.088.757

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2021: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 75,7 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 75,7 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 1.300 tỷ VND (1/1/2021: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 10,53% vốn chủ sở hữu của MNS Feed và 99,99% vốn chủ sở hữu của MNS Meat (1/1/2021: 10,53% vốn chủ sở hữu của MNS Feed);
- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2021: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco và 17,1 triệu cổ phiếu của ANCO (1/1/2021: 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco);

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) 500 tỷ VND (1/1/2021: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 51,6 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (v) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (1/1/2021: trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM);
- (vi) 1.500 tỷ VND (1/1/2021: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (1/1/2021: 154,8 triệu cổ phiếu của MHT);
- (vii) 500 tỷ VND (1/1/2021: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 55,6 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (viii) 300 tỷ VND (1/1/2021: 300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 31,1 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 31,1 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (ix) 200 tỷ VND (1/1/2021: 200 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 20,8 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (x) 500 tỷ VND (1/1/2021: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (1/1/2021: 55,5 triệu cổ phiếu của MHT và một số tài sản dài hạn của NPM);
- (xi) 100 tỷ VND (1/1/2021: 100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 13,4 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (xii) 190 tỷ VND (1/1/2021: 190 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (1/1/2021: 25,4 triệu cổ phiếu và bằng một số tài sản dài hạn của NPM);

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (xiii) 210 tỷ VND (1/1/2021: 210 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 27,2 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (xiv) 1.600 tỷ VND (1/1/2021: 1.600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM;
- (xv) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM;
- (xvi) 700 tỷ VND (1/1/2021: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM;
- (xvii) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 136 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (xviii) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 136 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (xix) 1.500 tỷ VND (1/1/2021: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xx) 3.000 tỷ VND (1/1/2021: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxi) 7.000 tỷ VND (1/1/2021: 7.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,3% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxii) 4.000 tỷ VND (1/1/2021: 4.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 4% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trái phiếu đã phát hành với mệnh giá là 1.307 tỷ VND được nắm giữ bởi các công ty con của Công ty và được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (xxiii) 600 tỷ VND (1/1/2021: 600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,8% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxiv) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxv) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 4% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxvi) 3.000 tỷ VND (1/1/2021: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2025) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên, 10,9% trong năm thứ 2 và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 181 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 181 triệu cổ phiếu) của Vincommerce. Trái phiếu này cũng được bảo lãnh bởi Công ty;
- (xxvii) 1.500 tỷ VND (1/1/2021: 200 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2025 và 2026) và chịu lãi suất năm là 9,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 150 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 150 triệu cổ phiếu) của Vincommerce và 38 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 38 triệu cổ phiếu) của MML. Trái phiếu này cũng được bảo lãnh bởi Công ty;
- (xxviii) 500 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trái phiếu đã phát hành với mệnh giá là 470 tỷ VND được nắm giữ bởi các công ty con của Công ty và được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- (xxix) 500 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trái phiếu đã phát hành với mệnh giá là 241 tỷ VND được nắm giữ bởi các công ty con của Công ty và được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (xxx) 400 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 4% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một công ty liên kết của Tập đoàn nắm giữ 482.057 triệu VND (1/1/2021: 652.458 triệu VND) trái phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả nợ gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	52.553	6.902
Từ hai đến năm năm	190.633	4.895
Sau 5 năm	399.840	-
	643.026	11.797

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Quyền khai thác mỏ	563.824	390.248
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	106.251	103.801
Trợ cấp thôi việc	46.321	48.962
Trợ cấp hưu trí	6.195.843	6.963.327
	6.912.239	7.506.338

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Trợ cấp hưu trí Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	390.248	103.801	48.962	6.963.327	7.506.338
Dự phòng lập trong kỳ	210.150	2.450	223	23.733	236.556
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	-	-	-	(428.930)	(428.930)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	-	(2.088)	-	(2.088)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(36.574)	-	(776)	(123.345)	(160.695)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(238.942)	(238.942)
	563.824	106.251	46.321	6.195.843	6.912.239

(*) Như trình bày trong Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407
Góp vốn vào công ty con của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	17.167	17.167
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(19.553.819)	(19.553.819)	(1.041.209)	(20.595.028)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	293.404	293.404
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	117.254	117.254	(279.199)	(161.945)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.139)	(2.139)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(642)	(642)	(1.180)	(1.822)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(219.636)	-	(219.636)	(12.575)	(232.211)
Khác	-	-	-	-	19.519	19.519	(7.069)	12.450
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	(208.603)	9.141.264	23.142.792	8.075.491	31.218.283

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
11.746.832	11.746.832	11.084.297	(8.563.690)	(226.972)	(284.952)	2.182.124	15.937.639	9.092.640	25.030.279
Phát hành cổ phiếu mới	58.515	(50)	-	-	-	-	58.465	-	58.465
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4.121.142	4.121.142	714.249	4.835.391
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	978.613	978.613	417.580	1.396.193
Cổ tức đã phân phối	-	-	-	-	-	-	-	(168.483)	(168.483)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.041)	(3.041)	(4.964)	(8.005)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(169)	-	-	(169)	(809)	(978)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	253.866	-	253.866	39.983	293.849
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.805.347	11.084.247	(8.563.690)	(227.141)	(31.086)	7.278.838	21.346.515	10.090.196	31.436.711

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	1.180.534.692	11.805.347	1.174.683.246	11.746.832
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.180.534.692	11.805.347	1.174.683.246	11.746.832
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.247	-	11.084.297

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh cho các khoản cổ tức và phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021		Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.174.683.246	11.746.832	1.168.946.447	11.689.464
Phát hành cổ phiếu bằng tiền (Thuyết minh 25)	5.851.446	58.515	-	-
Số dư cuối kỳ	1.180.534.692	11.805.347	1.168.946.447	11.689.464

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (ESOP) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2021, Công ty đã phát hành 5.851.446 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.724.330	2.030.535
Từ 2 đến 5 năm	3.437.089	3.758.008
Sau 5 năm	1.666.518	2.023.820
	6.827.937	7.812.363

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	523.231	1.047.690
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.191.184	1.094.316
	1.714.415	2.142.006

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	10.579.828	242.428	12.988.342	298.544
EUR	3.746.201	101.391	10.166.623	285.438
JPY	354.382.671	72.578	149.538.241	33.005
THB	56.515.392	39.448	77.731.377	58.299
CNY	7.526.472	26.358	10.586.983	36.747
CAD	800.775	14.651	763.489	13.650
		496.854		725.683

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và doanh thu khác	41.898.125	36.153.823
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	654.288	715.386
▪ Hàng bán bị trả lại	47.682	34.468
	701.970	749.854
	41.196.155	35.403.969

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng bán và doanh thu khác	32.102.992	27.287.162
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(68.204)	260.708
	32.034.788	27.547.870

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	221.935	512.359
▪ Các hoạt động đầu tư khác	57.728	62.802
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	153.944	84.613
Thu nhập khác	28.079	435.126
	461.686	1.094.900

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí lãi vay cho:		
▪ Ngân hàng	630.594	552.590
▪ Trái chủ và các bên khác	1.743.418	988.577
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí đi vay	206.377	95.197
Phí thư tín dụng UPAS	31.152	16.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.076	100.564
Chi phí khác	103.823	105.494
	2.779.440	1.859.168

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.286.870	1.252.077
Chi phí kho vận	550.893	498.111
Chi phí nhân viên	1.470.414	1.879.480
Chi phí trưng bày	119.647	88.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.767	1.895.670
Chi phí khác	933.545	699.289
	5.397.136	6.313.488

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí nhân viên	681.064	508.816
Phân bổ giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư và tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	185.953	358.011
Phân bổ lợi thế thương mại	251.823	241.439
Chi phí khấu hao và phân bổ	147.005	87.009
Chi phí nghiên cứu phát triển	21.331	13.776
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	52.579	27.319
Chi phí thuê văn phòng	196.239	64.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.038	187.358
Chi phí khác	141.306	182.826
	1.810.338	1.670.810

33. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập hỗ trợ từ nhà cung cấp	69.284	35.856
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.104	3.863
Thu nhập khác	117.903	47.342
	192.291	87.061

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí khác

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	8.884	45.015
Hoạt động xã hội	65.000	-
Chi phí khác	96.583	30.657
	170.467	75.672

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	410.911	476.388
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(7.810)	(5.801)
	403.101	470.587
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(120.592)	(57.502)
Ghi nhận chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận trước đây	(49.277)	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(509)	-
	(170.378)	(57.502)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	232.723	413.085

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021		Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100%	1.628.916	100,0%	251.140
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	325.783	20,0%	50.228
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(12,3%)	(199.621)	(46,5%)	(116.864)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(3,3%)	(53.064)	12,0%	30.089
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,9%	15.065	21,9%	54.965
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	(24,2%)	(394.191)	(90,2%)	(226.490)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	38,2%	622.402	251,1%	630.724
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(0,5%)	(7.810)	(2,3%)	(5.801)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(1,6%)	(26.055)	(1,5%)	(3.766)
Ghi nhận lệch tạm thời chưa được ghi nhận trước đây	(3,0%)	(49.277)	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(0,0%)	(509)	-	-
	14,2%	232.723	164,5%	413.085

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá, yêu cầu về ưu đãi miễn giảm thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng của sự khác biệt có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Công ty liên kết			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	1.226.970	1.999.472
Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	1.031.780	876.331
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) (*)	1.400.000	12.217.065
	Phí phát hành trái phiếu	38.210	371.900
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.205.450	1.250.000
	Bán chứng khoán kinh doanh	4.299.200	-
	Chi phí lãi vay	119.065	89.289
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (**)	99.134	105.855

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay và phải trả với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các trái phiếu này đã được bán cho các nhà đầu tư theo thỏa thuận phát hành.

(**) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm 2020.

37. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 978.613 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 117.254 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 1.175.459.128 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 1.168.946.447 cổ phiếu), được tính như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	978.613	117.254

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.174.683.246	1.168.946.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền	775.882	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.175.459.128	1.168.946.447

38. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	620.407	451.332

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

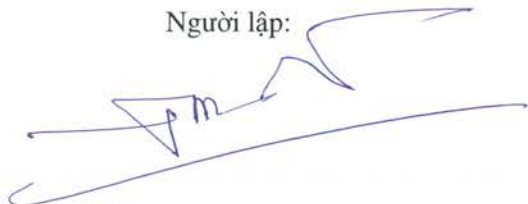
Vào ngày 16 tháng 7 năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức cho năm 2021 với giá trị 1.121.503 triệu VND cho các cổ đông.

Trong tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Masan MEATLife, một công ty con sở hữu trực tiếp, đã thông qua kế hoạch phát hành 273.600 cổ phiếu bằng mệnh giá cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch phát hành này chưa được hoàn tất.

Trong tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, một công ty con sở hữu gián tiếp, đã thông qua kế hoạch tái phát hành 7.087.938 cổ phiếu quỹ với giá phát hành cho mỗi cổ phiếu là 70.000 VND cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc tái phát hành cổ phiếu quỹ này chưa được hoàn tất.

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc